

**KẾ HOẠCH**  
**Về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Ninh Thuận năm 2017**

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Thông tư 17).

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận xây dựng Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Ninh Thuận năm 2017, cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:**

**1. Mục đích:**

- Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo toàn tỉnh năm 2017.
- Xác định và lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội năm 2018.

**2. Yêu cầu:**

- Thực hiện đúng theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
- Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phải bảo đảm tính chính xác, dân chủ, công khai, công bằng, có sự tham gia của người dân.
- Điều tra viên phải là người hiểu biết tình hình dân cư tại địa bàn; trực tiếp đến phỏng vấn, thu thập thông tin của từng hộ và phản ánh đúng tình hình thu nhập và việc tiếp cận các nhu cầu xã hội cơ bản của hộ theo các tiêu chí quy định tại phiếu điều tra; có kinh nghiệm điều tra, khảo sát; am hiểu về đánh giá đặc điểm hộ gia đình, thông thuộc địa bàn khảo sát.
- Người cung cấp thông tin là chủ hộ hoặc người đang sinh sống trong hộ hiểu và nắm được các thông tin theo yêu cầu của phiếu điều tra.
- Kết quả điều tra phải phân loại được hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các tiêu chí quy định của Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

## II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, QUY TRÌNH, TIỀN ĐỘ VÀ KINH PHÍ ĐIỀU TRA

### 1. Phạm vi và đối tượng điều tra:

Hộ gia đình trên phạm vi toàn tỉnh.

### 2. Quy trình điều tra, rà soát:

Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 được thực hiện theo quy trình sau:

#### 2.1. Xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát

Các điều tra viên phối hợp với cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn để tổ chức xác định, lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát trên địa bàn:

a) Đối với hộ gia đình có khả năng nghèo, cận nghèo: điều tra viên sử dụng mẫu phiếu A (theo Phụ lục số 3a ban hành kèm theo Thông tư 17) để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình có giấy đề nghị. Nếu hộ gia đình có từ 02 chỉ tiêu trở xuống thì đưa vào danh sách các hộ có khả năng nghèo, cận nghèo (theo Phụ lục số 2c ban hành kèm theo Thông tư 17) để tổ chức rà soát;

Cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn chủ động phát hiện những trường hợp nhận thấy hộ gia đình gặp khó khăn, biến cố rủi ro trong năm, có khả năng nghèo, cận nghèo nhưng chưa có giấy đề nghị đưa vào danh sách các hộ cần rà soát.

b) Đối với hộ gia đình có khả năng thoát nghèo, thoát cận nghèo: điều tra viên lập danh sách toàn bộ hộ nghèo, hộ cận nghèo địa phương đang quản lý (theo Phụ lục số 2d ban hành kèm theo Thông tư 17) để tổ chức rà soát (sử dụng mẫu phiếu B theo Phụ lục số 3b ban hành kèm theo Thông tư 17).

#### 2.2. Tổ chức rà soát, lập danh sách phân loại hộ gia đình

Các điều tra viên thực hiện rà soát các hộ gia đình theo mẫu phiếu B (theo Phụ lục số 3b ban hành kèm theo Thông tư 17), qua rà soát, tổng hợp và phân loại kết quả như sau:

a) Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo qua rà soát, bao gồm:

- Hộ nghèo khu vực thành thị:

+ Hộ nghèo thu nhập: là hộ có tổng điểm B1 từ 140 điểm trở xuống;

+ Hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên (lập danh sách từng chiều thiếu hụt);

- Hộ nghèo khu vực nông thôn

+ Hộ nghèo thu nhập: là hộ có tổng điểm B1 từ 120 điểm trở xuống;

+ Hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 từ 30 điểm trở lên (lập danh sách từng chiều thiếu hụt);

- Hộ cận nghèo khu vực thành thị: là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

- Hộ cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

b) Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo qua rà soát, bao gồm:

- Hộ thoát nghèo khu vực thành thị:

+ Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm;

+ Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn còn là hộ cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 140 điểm đến 175 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

- Hộ thoát nghèo khu vực nông thôn:

+ Hộ thoát nghèo vượt qua chuẩn cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm;

+ Hộ thoát nghèo, nhưng vẫn là hộ cận nghèo là hộ có tổng điểm B1 trên 120 điểm đến 150 điểm và có tổng điểm B2 dưới 30 điểm;

- Hộ thoát cận nghèo khu vực thành thị là hộ có tổng điểm B1 trên 175 điểm;

- Hộ thoát cận nghèo khu vực nông thôn là hộ có tổng điểm B1 trên 150 điểm.

### 2.3. Tổ chức họp dân thống nhất kết quả rà soát

Thành phần tham gia gồm đại diện chính quyền, các hội, đoàn thể, cán bộ chuyên trách giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn (chủ trì cuộc họp), Bí thư Chi bộ, Chi hội trưởng các hội, Bí thư Đoàn Thanh niên thôn và đại diện hộ gia đình trong thôn tham dự cuộc họp.

Nội dung cuộc họp: lấy ý kiến người dân để thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (chủ yếu tập trung vào hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo).

Kết quả cuộc họp được lập thành 02 Biên bản (theo Phụ lục số 2đ ban hành kèm theo Thông tư 17), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban giảm nghèo cấp xã).

2.4. Niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 07 ngày làm việc.

Trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban giám nghèo xã cần tổ chức phúc tra lại kết quả rà soát theo đúng quy trình.

### 2.5. Báo cáo, xin ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn sau khi hoàn tất quy trình niêm yết công khai (và phúc tra nếu có khiếu nại của người dân) để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, có ý kiến thẩm định trước khi ban hành Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận kết quả rà soát. Việc xin ý kiến thẩm định và tổ chức kiểm tra, phúc tra (nếu có) trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi báo cáo, xin ý kiến thẩm định.

### 2.6. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ kết quả phân loại hộ gia đình qua điều tra, rà soát, tiếp thu ý kiến thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện để quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn; thực hiện cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo (sử dụng mẫu theo Phụ lục số 2e ban hành kèm theo Thông tư 17) cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được phê duyệt để phục vụ cho công tác quản lý đối tượng và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước;

b) Chỉ đạo Ban giám nghèo cấp xã tổ chức thu thập bổ sung đặc điểm, điều kiện sống (thông tin hộ và các thành viên trong hộ) của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (sử dụng mẫu phiếu C theo Phụ lục số 3c ban hành kèm theo Thông tư 17) và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2.7. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

## 3. Tiến độ thời gian:

a) Công tác chuẩn bị: Từ ngày 01/8/2017 đến ngày 31/8/2017, thực hiện các công việc cụ thể:

- Xây dựng kế hoạch;
- Thành lập Ban Chỉ đạo điều tra các cấp;
- Lập dự toán kinh phí;
- Quán triệt, tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm trên các phương tiện truyền thông; khuyến khích các hộ gia đình chủ động đăng ký tham gia;
- Hướng dẫn quy trình và bộ công cụ, biểu mẫu điều tra; chọn điều tra viên và tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên và cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp.

b) Thời gian điều tra và báo cáo:

Từ ngày 01/9/2017 đến ngày 15/11/2017.

- Báo cáo sơ bộ:

+ Cấp huyện: trước ngày 01/10/2017.

+ Cấp tỉnh: trước ngày 10/10/2017.

- Báo cáo chính thức:

+ Cấp huyện: trước ngày 31/10/2017.

+ Cấp tỉnh: trước ngày 15/11/2017.

**4. Kinh phí điều tra:** Kinh phí thực hiện tổ chức rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2017 trên địa bàn do ngân sách địa phương bố trí theo quy định về chế độ tài chính hiện hành.

#### **IV. HỆ THỐNG BIỂU MẪU TỔNG HỢP:**

Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện tổng hợp, báo cáo theo quy định như sau:

a) Công văn báo cáo về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Hệ thống mẫu, biểu báo cáo

- Theo mẫu kèm ban hành theo Thông tư số 17:

+ Phụ lục số 4a. Tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ nghèo hằng năm.

+ Phụ lục số 4b. Tổng hợp diễn biến kết quả giảm số hộ cận nghèo hằng năm.

+ Phụ lục số 4c. Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

+ Phụ lục số 4d. Phân tích hộ cận nghèo theo mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

+ Phụ lục số 4đ. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng.

- Các mẫu tổng hợp của Tỉnh:

+ Phụ lục 5.1: Phân tích hộ nghèo theo dân tộc.

+ Phụ lục 5.2: Phân tích hộ cận nghèo theo dân tộc.

+ Phụ lục 5.3: Tổng hợp hộ nghèo phân tích theo nhóm thu nhập.

+ Phụ lục 5.4: Tổng hợp diễn biến điều tra, rà soát hộ nghèo.

+ Phụ lục 5.5: Tổng hợp diễn biến điều tra, rà soát hộ cận nghèo.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

### **1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì:**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh; thống nhất các biểu mẫu phục vụ công tác điều tra.

- Hướng dẫn phương pháp, công cụ điều tra; triển khai thực hiện và theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình, đúng theo các mẫu, biểu báo cáo và đúng thời hạn quy định.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại.

- Tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, công nhận.

- Kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý.

### **2. Cục Thống kê tỉnh:**

- Tham gia kiểm tra, giám sát kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp huyện.

- Trên cơ sở kết quả rà soát mức sống hộ gia đình hằng năm Công bố tỷ lệ nghèo chung (có cập nhật chỉ số giá tiêu dùng - CPI), tỷ lệ hộ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số nghèo đa chiều (MPI), làm cơ sở để định hướng các chính sách phát triển kinh tế vùng, lĩnh vực, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội.

- Nghiên cứu bổ sung hệ thống thu thập số liệu các chiều, chỉ số nghèo đa chiều trong khảo sát mức sống hộ gia đình nhằm phục vụ theo dõi và đánh giá tình trạng nghèo đa chiều của tỉnh.

- Nghiên cứu bổ sung các chỉ số đo lường nghèo đa chiều vào bộ chỉ tiêu khảo sát mức sống hộ gia đình để phản ánh tốt hơn các khía cạnh nghèo của người dân, nhất là những chỉ số phản ánh kết quả và tác động.

### **3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:**

a) Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp huyện, giao Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực và bổ sung thành viên là cơ quan thống kê cùng cấp để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho Điều tra viên và Giám sát viên cấp xã.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn theo đúng quy trình và đúng thời hạn quy định;

- Phối hợp Phòng Kế hoạch- Tài chính tổng hợp kinh phí thực hiện rà soát hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

b) Kiểm tra và tổ chức phúc tra kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã;

c) Tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào phần mềm quản lý.

#### **4. Ủy ban nhân dân cấp xã:**

- Thành lập Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo để triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn;

- Phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên các phương tiện truyền thông; khuyến khích các hộ gia đình chủ động đăng ký tham gia;

- Xây dựng phương án kế hoạch, kinh phí, tổ chức lực lượng tham gia công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Tham gia tập huấn nghiệp vụ rà soát hộ nghèo hộ cận nghèo do cấp huyện tổ chức.

- Tổng hợp, phân loại và lập danh sách chi tiết các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn sau khi có kết quả rà soát chính thức. Trên cơ sở kết quả rà soát, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận và chỉ đạo tổ chức việc cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn; báo cáo kết quả để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và có ý kiến thẩm định.

- Cập nhật thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo vào phần mềm quản lý làm cơ sở thực hiện các chính sách an sinh xã hội và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo hằng năm; theo dõi, cập nhật bổ sung thông tin đặc điểm của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn vào phần mềm quản lý khi phát sinh những thay đổi.

**5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Ninh Thuận:** Tổ chức tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và các quy định của đợt rà soát hộ nghèo, hộ cận

nghèo năm 2017 để tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của cán bộ và nhân dân biết, tham gia thực hiện.

**6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức Đoàn thể, chính trị - xã hội:** tham gia giám sát và chỉ đạo cơ sở phối hợp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo ở cơ sở đảm bảo công khai, dân chủ, công bằng; trên cơ sở đó nắm được diễn biến hộ nghèo, hộ cận nghèo là hội viên, đoàn viên của hội, đoàn thể để có giải pháp hỗ trợ xác thực.

Giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện nội dung Kế hoạch này. Quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- TT.Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT Lê Văn Bình;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP (HXN);
- Lưu: VT, KGVX. NVT

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**





**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN KẾT QUẢ HỘ NGHÈO CUỐI NĂM 201.....**

Biểu 4a

| T  | T | Thành phố/<br>Thị xã/<br>huyện/ | Tổng số hộ dân cư |         |                     |                    | Số hộ<br>nghèo đầu<br>năm |            | Diễn biến hộ nghèo trong năm |            |                 |         |                          |         | Số hộ nghèo cuối năm |            |          |               |                    |         |
|----|---|---------------------------------|-------------------|---------|---------------------|--------------------|---------------------------|------------|------------------------------|------------|-----------------|---------|--------------------------|---------|----------------------|------------|----------|---------------|--------------------|---------|
|    |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            | Số hộ thoát<br>nghèo         |            | Số hộ tái nghèo |         | Số hộ nghèo<br>phát sinh |         |                      |            |          |               |                    |         |
|    |   |                                 | Số hộ             | Số khẩu | Trong đó Hộ<br>DTTS | Số<br>khẩu<br>DTTS | Số hộ                     | Tỷ lệ<br>% | Số hộ                        | Tỷ lệ<br>% | Số hộ           | Tỷ lệ % | Số hộ                    | Tỷ lệ % | Số hộ                | Số<br>khẩu | Tỷ lệ %  | Số hộ<br>DTTS | Số<br>khẩu<br>DTTS | Tỷ lệ % |
| 1  | 2 | 3                               | 4                 | 5       | 7                   | 8                  | 9=8/5                     | 10         | 11=10/5                      | 12         | 13=12/1<br>4    | 14      | 15                       | 16=14/1 | 17                   | 18         | 19=17/14 |               |                    |         |
| I  |   | <b>Tổng cộng:<br/>I+ II</b>     |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| II |   | <b>Khu vực<br/>thành thị</b>    |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| 1  |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| II |   | <b>Khu vực<br/>I nông thôn</b>  |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| 2  |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| 3  |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| 4  |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| 5  |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| 6  |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |
| 7  |   |                                 |                   |         |                     |                    |                           |            |                              |            |                 |         |                          |         |                      |            |          |               |                    |         |

6.5.5



Đơn vị:

Biểu 4C

**Phân tích hộ nghèo theo mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản năm .....**

| TT         | Khu vực/<br>Đơn vị           | Tổng số<br>hộ nghèo | Trong đó số hộ nghèo thiếu hụt các chỉ số về |   |   |   |   |   |   |   |   |    | Tỷ lệ thiếu hụt các chỉ số so với tổng số hộ nghèo |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
|------------|------------------------------|---------------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|--|
|            |                              |                     | 1  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 1  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |  |
|            | <b>Tổng cộng:<br/>I + II</b> |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| <b>II</b>  | <b>Khu vực thành thị</b>     |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| 1          |                              |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| <b>III</b> | <b>Khu vực nông thôn</b>     |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| 2          |                              |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| 3          |                              |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| 4          |                              |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| 5          |                              |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| 6          |                              |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |
| 7          |                              |                     |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |   |   |   |   |   |   |   |   |    |  |

- 1: y tế
- 2: giáo dục
- 3: nhà ở
- 4: nước sinh hoạt
- 5: tiến cận thông tin















